

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ**

Số: **ANQ-HĐND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đak Pơ, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021,
phương án sử dụng tiết kiệm chi năm 2021 và
sử dụng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết định số 30/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ Mười lăm về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2021;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày của UBND huyện Đak Pơ về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021, phương án sử dụng tiết kiệm chi năm 2021 và sử dụng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021, phương án sử dụng tiết kiệm chi năm 2021 và sử dụng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020 như sau:

A. Điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2021, giảm dự toán do tiết kiệm chi năm 2021, sử dụng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020

1. Điều chỉnh nhiệm vụ chi trong chi đầu tư phát triển: 2.574 triệu đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm vốn dự phòng trong Kế hoạch đầu tư công năm 2021 số tiền 2.074 triệu đồng;

- Điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng trong dự toán chi đầu tư phát triển năm 2021 số tiền 500 triệu đồng;

2. Điều chỉnh giảm dự toán một số nhiệm vụ chi thường xuyên để bố trí nhiệm vụ chi khác: 1.446,52 triệu đồng.

3. Giảm dự toán chi năm 2021 do cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021: 1.588,54 triệu đồng

(Thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cắt, giảm tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021)

4. Sử dụng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020 :1.438,44 triệu đồng.

B. Điều chỉnh, bổ sung thu - chi ngân sách địa phương năm 2021:

B1: Bổ sung vào thu ngân sách địa phương năm 2021 số tiền 1.438,44 triệu đồng từ nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020.

B2: Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 với tổng dự toán: 7.047,5 triệu đồng, bao gồm:

I. Chi đầu tư phát triển: 4.260 triệu đồng

- Bố trí vốn 4.210 triệu đồng trong Kế hoạch đầu tư công năm 2021 ngân sách huyện đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2021 theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai. Sau khi UBND tỉnh triển khai, giao UBND huyện phân bổ chi tiết cho các xã, thị trấn.

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư là 50 triệu đồng trong Kế hoạch đầu tư công năm 2021.

II. Chi thường xuyên: 854,3 triệu đồng.

1. Chi sự nghiệp kinh tế : 754,3 triệu đồng.

2. Sự nghiệp khoa học công nghệ: 100 triệu đồng

II. Bổ sung Dự phòng ngân sách cấp huyện: 1.933,2 triệu đồng

C. Cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại, thu nghiệp vụ:

- Cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại, thu nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị thực hiện nộp vào ngân sách số tiền: **34.390.000 đồng.** (Thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh

Gia Lai về việc cắt, giảm tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021)

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa IV, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các cơ quan Tỉnh, TW trên địa bàn huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, ban ngành đoàn thể huyện;
- VP Huyện ủy; VP HĐND và UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Kho bạc Nhà nước Đak Pơ;
- Trung tâm VH, TT và TT; Công TTĐT huyện (công bố)
- Lưu: VT, đ/c Hương.

CHỦ TỊCH

Ngô Khắc Ngọc

PHỤ LỤC I
CẮT GIẢM, ĐIỀU CHUYỂN NHIỆM VỤ CHI NĂM 2021
VÀ SỬ DỤNG KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Đắk Pơ)
ĐVT: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ chi bị điều chuyển, cắt giảm dự toán	Giảm dự toán tại đơn vị đã được giao dự toán	Số tiền	Ghi chú
I	Điều chuyển giữa các nhiệm vụ trong chi đầu tư phát triển		2.574,00	
1	Giảm Dự phòng trong KH ĐTC năm 2021	KH ĐTC năm 2021	2.074,00	
2	KP bồi thường, giải phóng mặt bằng	NS huyện	500,00	
II	Điều chỉnh giảm dự toán một số nhiệm vụ chi thường xuyên		1.446,52	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		349,83	
1.1	Chi hỗ trợ cánh đồng mía kỹ thuật	NS huyện	200,00	
1.2	Xây dựng bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng	NS huyện	149,83	
2	Chi quản lý hành chính		878,69	
2.1	Thay thế thiết bị đảm bảo kết nối hạ tầng truyền thông ngành Tài chính phục vụ TABMIS năm 2021	Phòng Tài chính - Kế hoạch	56,40	
2.2	Kinh phí hoạt động UBND huyện	Văn phòng HĐND và UBND	75,20	
2.3	Kinh phí sửa chữa xe ô tô Văn phòng Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy	47,50	
2.4	Kinh phí hoạt động khối Đảng	Văn phòng Huyện ủy	74,80	
2.5	Kinh phí công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ	Văn phòng Huyện ủy	90,00	
2.6	Kinh phí theo Quy định 856-QĐ/TU	Văn phòng Huyện ủy	95,50	
2.7	Kinh phí khen thưởng Tổ chức Đảng và Đảng viên, khen thưởng đột xuất.	Văn phòng Huyện ủy	36,60	
2.8	Quỹ lương, chi thường xuyên của 03 biên chế LĐLĐ, các nhiệm vụ chi khác	NS huyện	402,69	
3	KP bầu cử đại biểu QH, đại biểu HĐND các cấp	NS huyện	218,00	

STT	Nhiệm vụ chi bị điều chuyển, cắt giảm dự toán	Giảm dự toán tại đơn vị đã được giao dự toán	Số tiền	Ghi chú
III	Giảm dự toán chi năm 2021 do cắt giảm tối thiểu 50% KP hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021	Các cơ quan, đơn vị	1.588,54	
IV	Sử dụng kết dư NS cấp huyện năm 2020		1.438,44	
	Tổng cộng		7.047,50	

Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng

PHỤ LỤC II
GIẢM DỰ TOÁN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
KINH PHÍ CẮT GIẢM 50% CHI HỘI NGHỊ, ĐI CÔNG TÁC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VÀ
KINH PHÍ 10% TIẾT KIỆM CÒN LẠI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Đắk Pơ)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	97.951	19.679	78.272
a	Kinh phí giao tự chủ	19.679	19.679	
b	Kinh phí hoạt động UBND huyện	63.695		63.695
c	Mua sắm, trang bị cho phòng họp Thường trực HĐND huyện và phòng họp UBND huyện	42		42
d	Trực tiếp dân	2.010		2.010
e	Kinh phí hoạt động hệ thống phục vụ hội nghị trực tuyến	2.712		2.712
f	Kinh phí hoạt động Đội phòng cháy chữa cháy	2.124		2.124
g	Kinh phí ứng dụng CNTT: duy trì hệ thống CNTT; sửa chữa trang thiết bị,...	1.800		1.800
h	Kinh phí hoạt động Nhà khách UBND huyện	740		740
i	Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế: Khám sức khỏe tuyển sinh quân sự, Khám sức khỏe NVQS, Khám bệnh và cấp phát thuốc miễn phí của Ban quân dân y, kiểm tra liên ngành	5.149		5.149
2	Hội đồng nhân dân huyện	125.400		125.400
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	125.400		125.400
3	Phòng Nội vụ	97.930	18.727	79.203
a	Quản lý nhà nước	30.089	13.791	16.298
	+ Kinh phí giao tự chủ	13.791	13.791	
	+ Công tác tôn giáo, công tác đặc thù	5.822		5.822
	+ Hoạt động cải cách hành chính	9.188		9.188
	+ Kiểm tra liên ngành	1.288		1.288
b	Sự nghiệp lưu trữ	67.841	4.936	62.905
	+ Kinh phí giao tự chủ	4.936	4.936	
	+ Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng giai đoạn 2004-2016	60.000		60.000
	+ KP hoạt động công tác lưu trữ theo Luật Lưu trữ	2.905		2.905
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	16.038	8.538	7.500
a	Quản lý nhà nước	11.538	8.538	3.000
	+ Kinh phí giao tự chủ	8.538	8.538	
	+ Kiểm tra liên ngành	1.000		1.000
	+ Kinh phí hoạt động của BCD chính quyền điện tử	2.000		2.000

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
b	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	1.500		1.500
	+ Ban chỉ đạo PTTĐ ĐKXD ĐSVH	1.500		1.500
c	Đảm bảo xã hội	3.000		3.000
	+ Chi tổ chức kỷ niệm 67 năm chiến thắng Đak Pơ	3.000		3.000
5	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	43.364	11.324	32.040
a	Quản lý nhà nước	26.364	11.324	15.040
	+ Kinh phí giao tự chủ	11.324	11.324	
	+ Kiểm tra liên ngành	3.440		3.440
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.400		2.400
	+ Hoạt động Văn phòng điều phối xây dựng NTM	3.040		3.040
	+ Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo xử lý đất lâm nghiệp bị lấn chiếm và trồng lại rừng giai đoạn 2017-2020	3.160		3.160
	+ Tổ chức phiên chợ nông sản An toàn năm 2021	3.000		3.000
b	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	14.000	-	14.000
	+ Kinh phí thực hiện dự án xây dựng nhãn hiệu chứng nhận rau Đak Pơ	14.000		14.000
c	Sự nghiệp môi trường	3.000	-	3.000
	+ Kinh phí trồng cây nhớ ơn Bác Hồ	3.000		3.000
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	32.541	8.340	24.201
a	Kinh phí giao tự chủ	8.340	8.340	
b	Công tác giao, nhận dự toán, quyết toán ngân sách, xây dựng kế hoạch phát triển KTXH, đường truyền phục vụ TABMIS, tập huấn công tác TABMIS, cấp giấy phép đăng ký kinh doanh HTX và hộ kinh doanh cá thể,....	4.701		4.701
c	Thay thế thiết bị đảm bảo kết nối hạ tầng truyền thông ngành Tài chính phục vụ TABMIS năm 2021	17.000		17.000
d	Tổ chức gặp mặt Doanh nghiệp, HTX	2.500		2.500
7	Phòng Lao động Thương binh và XH	30.811	10.115	20.696
a	Quản lý nhà nước	19.965	10.115	9.850
	+ Kinh phí giao tự chủ	10.115	10.115	
	+ Kiểm tra liên ngành	1.000		1.000
	+ Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	6.350		6.350
	+ Tổ chức các hoạt động trẻ em	1.500		1.500

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	+ Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo giảm nghèo và BCD Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.000		1.000
b	Đảm bảo xã hội	10.846		10.846
	+ Các khoản chi cho đối tượng có công đi tham quan	400		400
	+ KP tổ chức tập huấn nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng BTXH	1.500		1.500
	+ Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, vận chuyển, bốc dỡ gạo cứu đói, các trợ cấp đột xuất khác...	8.946		8.946
8	Phòng Tài nguyên-Môi trường	51.058	12.488	38.570
a	Quản lý nhà nước	20.408	12.488	7.920
	+ Kinh phí giao tự chủ	12.488	12.488	
	+ Kinh phí Hội đồng định giá đất	4.640		4.640
	+ Kiểm tra liên ngành	3.280		3.280
b	Sự nghiệp kinh tế	25.400		25.400
	+ Dự án "Đo đạc bổ sung, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo chưa có bản đồ địa chính xã Cư An, huyện Đak Pơ" và Dự án "Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính về hệ tọa độ VN-2000; đo đạc, lập bản đồ địa chính các QH phục vụ công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện"	25.400		25.400
c	Sự nghiệp môi trường	5.250		5.250
	+ Tuyên truyền, quan trắc, kiểm tra, xử lý môi trường	5.250		5.250
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	20.396	8.605	11.791
a	Quản lý nhà nước	8.605	8.605	0
	+ Kinh phí giao tự chủ	8.605	8.605	
b	Sự nghiệp giáo dục	11.791		11.791
	+ Kinh phí văn phòng phẩm, công tác phí, ..., tổ chức, phục vụ các chuyên đề	3.791		3.791
	+ Kinh phí tổ chức các hội thi cho học sinh, giáo viên cấp huyện và tham gia cấp tỉnh, bồi dưỡng, tổ chức, tham gia học sinh giỏi,...	8.000		8.000
10	Phòng Tư pháp	25.837	1.308	24.529
a	Kinh phí giao tự chủ	1.308	1.308	
b	Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật; ...	24.529		24.529
11	Thanh tra huyện	6.366	3.255	3.111
a	Kinh phí giao tự chủ	3.255	3.255	
b	Kinh phí xác minh, đặc thù...	2.053		2.053

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
c	Kinh phí trang phục ngành	1.058		1.058
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.440	6.855	1.585
a	Quản lý nhà nước	7.855	6.855	1.000
	+ Kinh phí giao tự chủ	6.855	6.855	
	+ Kiểm tra liên ngành	1.000		1.000
b	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	585		585
	+ Kinh phí quản lý của Hội đồng khoa học công nghệ huyện	585		585
13	Phòng Dân tộc	4.581	4.581	
a	Quản lý nhà nước	4.581	4.581	
	+ Kinh phí giao tự chủ	4.581	4.581	
14	Văn phòng Huyện ủy	256.980	45.330	211.650
a	Kinh phí giao tự chủ	40.050	40.050	
b	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	5.280	5.280	
c	Kinh phí hoạt động khối Đảng	75.200		75.200
d	Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ	5.820		5.820
e	Quỹ chính sách cán bộ	6.500		6.500
g	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 05 về Học tập và làm theo đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	370		370
h	BCĐ thực hiện quy chế dân chủ	7.260		7.260
I	Kinh phí theo Quy định 856-QĐ/TU	54.500		54.500
k	KP hoạt động của Ban Tuyên giáo (hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền miệng)	7.080		7.080
l	KP hoạt động của Ban Tổ chức Huyện ủy	8.840		8.840
m	KP hoạt động của UBKT Đảng	10.790		10.790
n	Công tác điều tra, nắm bắt nghiên cứu dư luận xã hội	2.180		2.180
o	Ban chỉ đạo chống "Diễn biến hòa bình"	3.190		3.190
p	KP tổ chức Hội thi tìm hiểu Lịch sử Đảng bộ huyện Đắk Pơ	11.900		11.900
q	KP khen thưởng tổ chức Đảng và đảng viên, khen thưởng đột xuất	13.400		13.400
r	KP hoạt động Tổ công tác vận động quần chúng	4.620		4.620
15	UB Mặt trận TQVN huyện	66.149	6.853	59.296
a	Kinh phí giao tự chủ	6.853	6.853	
b	Kinh phí đặc thù	57.296		57.296
c	Kinh phí hoạt động Ban tư vấn pháp luật	500		500
d	KP hoạt động BCD Quỹ vì người nghèo	1.500		1.500
16	BCH Huyện đoàn	17.548	8.278	9.270
a	Kinh phí giao tự chủ	8.278	8.278	
b	Tổ chức các hoạt động cấp huyện, tham gia hoạt động cấp tỉnh,...	9.270		9.270

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
17	BCH Hội LH Phụ nữ	39.950	12.186	27.764
a	Kinh phí giao tự chủ	12.186	12.186	
b	Đại hội khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026, KP tổ chức các hội thi, hội nghị, phổ biến giáo dục pháp luật, dự lễ tuyên thệ chiến sỹ mới, giám sát	27.764		27.764
18	BCH Hội Nông dân	31.500	16.397	15.103
a	Kinh phí giao tự chủ	16.397	16.397	
b	Tổ chức các hoạt động phong trào, hội nghị,...	15.103		15.103
19	Huyện Hội Cựu chiến binh	8.067	4.935	3.132
a	Kinh phí giao tự chủ	4.935	4.935	
b	Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội CCB tỉnh, tổ chức hội thi, tham gia cấp tỉnh, ...)	3.132		3.132
20	Công an huyện	34.600		34.600
a	Đảm bảo trật tự ATXH: điều tra xác minh, truy quét tội phạm, phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, xử phạt VPHC, quản lý giáo dục đối tượng tái hòa nhập cộng đồng ...	8.100		8.100
b	Đảm bảo an ninh chính trị: người có uy tín, tôn giáo, phòng ngừa tái hoạt động tà đạo, bí mật nhà nước, bảo vệ kỳ thi tốt nghiệp THPT...	11.500		11.500
c	Công tác PCCC, kỷ niệm thành lập, tuyển quân, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ...	3.750		3.750
d	Các khoản chi khác: phong trào an ninh học đường, bồi dưỡng giáo dục QPAN, công tác dữ liệu dân cư và dữ liệu căn cước công dân, chi phí vận hành hệ thống camera...	5.250		5.250
e	Hỗ trợ KP hoạt động lực lượng Công an xã	6.000		6.000
21	BCH quân sự huyện	38.482	-	38.482
a	Các nhiệm vụ chi Quốc phòng- quân sự địa phương	38.482		38.482
22	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	39.134	3.030	36.104
a	Kinh phí giao tự chủ	3.030	3.030	
b	Kinh phí đào tạo	34.104		34.104
c	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa cổng chính và thay đổi bảng tên	2.000		2.000
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22.909	15.631	7.278
a	Kinh phí giao tự chủ	15.631	15.631	
b	Kinh phí đào tạo	7.278		7.278
24	Trường Mẫu giáo Bình Minh	11.241	11.241	
	Kinh phí giao tự chủ	11.241	11.241	

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
25	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	5.469	5.469	
	Kinh phí giao tự chủ	5.469	5.469	
26	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	13.911	13.911	
	Kinh phí giao tự chủ	13.911	13.911	
27	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	10.256	10.256	
	Kinh phí giao tự chủ	10.256	10.256	
28	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	5.636	5.636	-
	Kinh phí giao tự chủ	5.636	5.636	
29	Trường Mẫu giáo Anh Đào	5.631	5.631	-
	Kinh phí giao tự chủ	5.631	5.631	
30	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	5.305	5.305	
	Kinh phí giao tự chủ	5.305	5.305	
31	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	7.307	7.307	
	Kinh phí giao tự chủ	7.307	7.307	
32	Trường TH Đình Tiên Hoàng	18.207	18.207	
	Kinh phí giao tự chủ	18.207	18.207	
33	Trường Tiểu học Trần Phú	16.098	16.098	
	Kinh phí giao tự chủ	16.098	16.098	
34	Trường TH Ngô Quyền	17.118	17.118	
	Kinh phí giao tự chủ	17.118	17.118	
35	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	15.173	15.173	
	Kinh phí giao tự chủ	15.173	15.173	
36	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	15.525	15.525	
	Kinh phí giao tự chủ	15.525	15.525	
37	Trường THCS Chu Văn An	22.612	22.612	
	Kinh phí giao tự chủ	22.612	22.612	
38	Trường TH và THCS Nguyễn Du	53.036	17.536	35.500
a	Kinh phí giao tự chủ	53.036	17.536	35.500
b	Hỗ trợ kinh phí trang bị cho nhà đa năng	35.500		35.500
39	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	24.714	16.714	8.000
a	Kinh phí giao tự chủ	16.714	16.714	
b	Hỗ trợ kinh phí trang bị cho nhà đa năng	8.000		8.000
40	Trường TH và THCS Kim Đồng	22.491	22.491	
	Kinh phí giao tự chủ	22.491	22.491	
41	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	12.678	12.678	
	Kinh phí giao tự chủ	12.678	12.678	
42	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	15.887	15.887	
	Kinh phí giao tự chủ	15.887	15.887	
43	Trường THCS Dân tộc Nội trú	8.132	8.132	
	Kinh phí giao tự chủ	8.132	8.132	
44	Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao	113.487	30.288	83.199
a	Sự nghiệp văn hóa thông tin	28.596	16.217	12.379

Stt	Diễn giải	Tổng số tiền	Tiết kiệm chi thường xuyên của năm 2021	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	+ Kinh phí giao tự chủ	16.217	16.217	
	+ Chi hoạt động cấp huyện, tham gia cấp tỉnh; mua sắm sửa chữa tài sản, dụng cụ,... phục vụ công tác tuyên truyền;	11.277		11.277
	+ Kinh phí hoạt động Hội trường huyện: hoạt động thường xuyên, mua sắm, sửa chữa phục vụ bầu cử	1.102		1.102
b	Sự nghiệp thể dục thể thao	60.290	2.590	57.700
	+ Kinh phí giao tự chủ	2.590	2.590	
	+ Chi hoạt động cấp huyện, tham gia cấp tỉnh, sửa chữa và mua sắm cho nhà thi đấu,...	57.700		57.700
c	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	17.081	11.481	5.600
	+ Kinh phí giao tự chủ	11.481	11.481	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	5.600		5.600
d	Đảm bảo xã hội	7.520		7.520
	Chi hoạt động thường xuyên cho Đèn tường niệm: nhang đèn, hoa quả; trồng, chăm sóc cây xanh,....	7.520		7.520
45	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	29.949	21.009	8.940
a	Sự nghiệp nông nghiệp	27.502	18.562	8.940
	+ Kinh phí giao tự chủ	18.562	18.562	
	+ Hỗ trợ kinh phí công tác kiểm soát giết mổ	40		40
	+ Công tác tiêm phòng	5.930		5.930
	+ Tiêu độc khử trùng nơi buôn bán động vật sống và sản phẩm động vật dạng tươi sống, tiêu độc khử trùng môi trường	470		470
	+ Tập huấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi	2.500		2.500
b	Sự nghiệp khuyến công	2.447	2.447	
	+ Kinh phí giao tự chủ	2.447	2.447	
46	Hội chữ thập đỏ	22.645		22.645
	+ Kinh phí giao đầu năm	22.645		22.645
Tổng cộng		1.588.540	540.679	1.047.861

PHỤ LỤC III
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC BỔ SUNG DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Đắk Pơ)
ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ chi được phân bổ dự toán	Đơn vị được giao dự toán	Số tiền	Ghi chú
I	Chi đầu tư phát triển - Kế hoạch đầu tư công năm 2021		4.260,00	
1	Đổi ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2021	Các xã, thị trấn	4.210,00	
2	Vốn chuẩn bị đầu tư		50,00	
II	Chi thường xuyên		854,30	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		754,30	
1.1	Mở rộng hệ thống cung cấp nước sạch cho nhân dân xóm 5, tổ dân phố 1, thị trấn Đắk Pơ	Đội Công trình giao thông	300,00	
1.2	Di dời đường dây điện chiếu sáng công cộng, đèn cảnh báo giao thông ra khỏi phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên đoạn qua địa bàn huyện Đắk Pơ	Đội Công trình giao thông	95,00	
1.3	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Pơ	Phòng Tài nguyên và Môi trường	259,30	
1.4	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Phòng Tài nguyên và Môi trường	100,00	
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ		100,00	
2.1	Xây dựng nhà màng sản xuất rau an toàn tại xã Tân An, huyện Đắk Pơ năm 2020	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	100,00	
III	Dự phòng NS cấp huyện		1.933,20	
	Tổng cộng		7.047,50	

Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng

PHỤ LỤC IV
KINH PHÍ CẮT, GIẢM TIẾT KIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHI THUỜNG
XUYỀN TỪ NGUỒN THU PHÍ, THU NGHIỆP VỤ ĐƯỢC ĐỂ LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021
của HĐND huyện Đak Pơ)

ĐVT: đồng

STT	Lĩnh vực chi/Cơ quan, đơn vị	KP cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí, thu nghiệp vụ được để lại
	Tổng số	34.390.000
I	Sự nghiệp kinh tế	108.000
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	108.000
II	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	33.855.000
1	Trường Mẫu giáo Bình Minh	3.122.000
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	579.000
3	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	1.766.000
4	Trường Mẫu Giáo Sơn Ca	2.677.000
5	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	3.915.000
6	Trường Mẫu giáo Anh Đào	1.782.000
7	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.244.000
8	Trường Mẫu Giáo Hoa Pơ Lang	212.000
9	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2.859.000
10	Trường THCS Chu Văn An	7.920.000
11	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi	293.000
12	Trường TH&THCS Kim Đồng	523.000
13	Trường TH&THCS Nguyễn Du	4.409.000
14	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	1.598.000
15	Trường TH&THCS Đào Duy Từ	303.000
16	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	148.000
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	505.000
III	Quản lý nhà nước	427.000
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	135.000
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	292.000